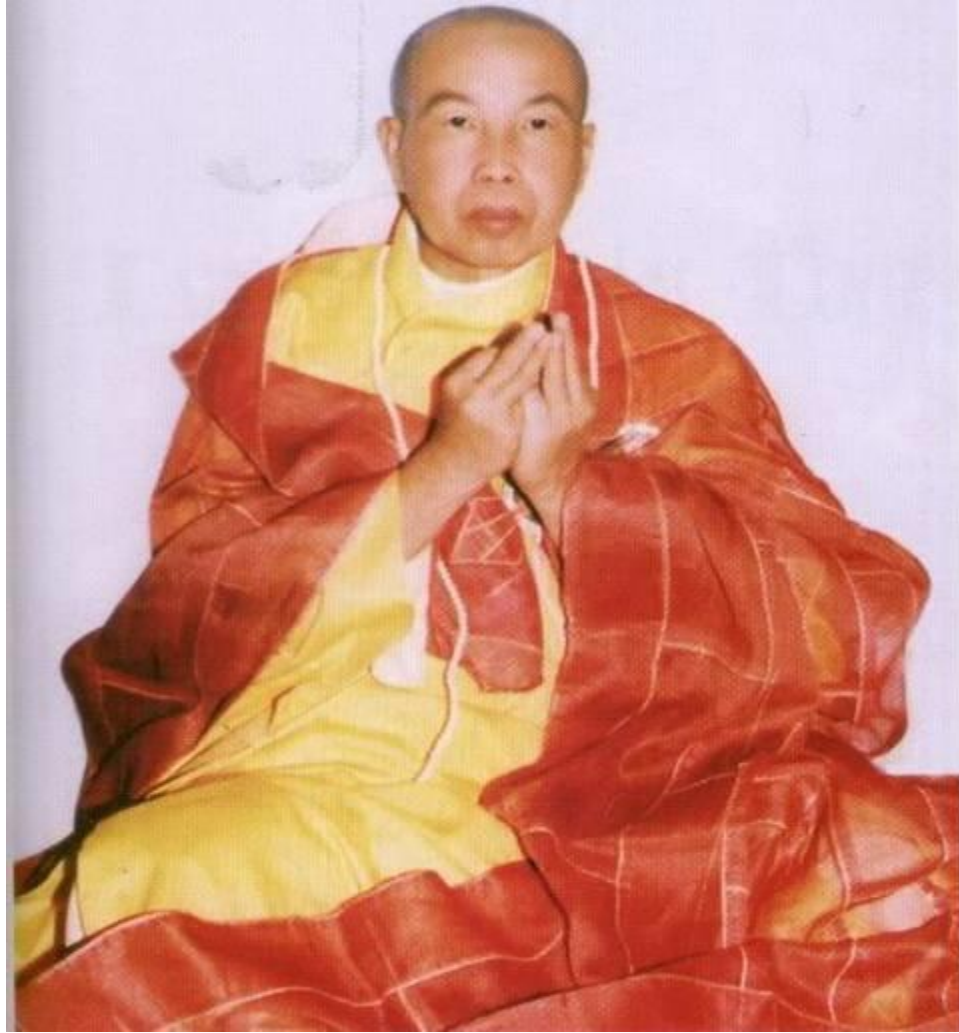


Hòa Thượng Thích Thiên Tâm ngồi mà vãng sanh

Xét công hạnh, Đại sư không những chỉ giáo hóa bằng ngôn giáo mà còn bằng cả thân giáo. Bao nhiêu người nhờ vào những tác phẩm của ngài hay được gặp gỡ ngài mà được lợi lạc nơi pháp môn Tịnh độ. Điềm qua những dịch phẩm và trước tác của ngài, điểm nổi bật là một trình độ Phật học uyên thâm, một mức độ hiểu biết sâu xa các nền triết học ngoài Phật giáo được trình bày bằng một văn pháp giản dị, chính xác, trong sáng, trau chuốt, nhẹ nhàng, thanh thoát, bóng bẩy nhưng không hoa mỹ, cầu kỳ, ý tứ thâm trầm nhưng dễ hiểu.

Thượng Nhân pháp danh Trí Hiền, pháp tự Thiên Tâm, biệt hiệu Vô Nhất, bút hiệu Liên Du, thế danh là Nguyễn Nhật Thăng, sanh năm Ất Sửu (1926) tại làng Bình Xuân, quận Hòa Đồng, tỉnh Gò Công. Là con thứ mười của cụ Nguyễn Văn Hương, một bậc túc Nho, và cụ bà Giác Ân Trần Thị Dung. Trong khi mang thai Đại sư, cụ bà đột nhiên chăm lo làm công quả tại ngôi chùa nhỏ trong làng. Có lẽ đó là do phước nghiệp của Đại sư chiêu cảm nên điều này.

Từ thuở nhỏ, Đại sư đã không thích chạy giỡn, chơi đùa mà thường thích thấp hương, bái xá, và theo thân phụ học chữ Nho. Đến năm lên chín tuổi, Đại sư đã có thể đọc trôi chảy các sách Nho học như Tứ Thư, các bộ truyện Tàu và viết chữ Hán khá lưu loát. Song song với việc học chữ Hán, Đại sư còn học tiếng Pháp và chữ Quốc Ngữ.



Hòa thượng Thích Thiên Tâm (1926-1992)

Từ năm lên bảy tuổi, nhân mục kích cái chết rất trẻ của một thiếu niên trong xóm, Đại sư đã bắt đầu có những ưu tư về lẽ sống chết. Vào khoảng năm 1935, lúc lên mười tuổi, trong lúc đang cắt cỏ ruộng với thân phụ, chợt Hòa Thượng Phật Ân, trụ trì chùa Vĩnh Tràng (Mỹ Tho), đi ngang. Đại sư liền chạy tới ba lượt đánh lễ Hòa thượng. Hòa thượng liền huyền ký về sau đưa trẻ kỳ lạ này sẽ xuất gia và nhắc nhở gia đình không nên ngăn cản.

Cuối năm 1937, sau khi hoàn tất bậc tiểu học, Đại sư xin phép cha lên Mỹ Tho, ngụ tại chùa Vĩnh Tràng để tiếp tục học chữ và đông y. Chính trong thời gian này, Đại sư đã tận dụng thời gian rảnh rỗi để tự trau dồi nội điển cũng như tham học Phật pháp với bốn sư Hòa thượng Phật Ân. Hòa thượng đặt cho pháp danh cho Đại sư là Trí Hiền. Do cơ duyên, Đại sư cũng được học theo nghề thuốc với một vị đông

y sĩ nổi tiếng ở Mỹ Tho thời đó là thầy Tế An Đường và các vị đại phu nổi tiếng khác.

Đến năm 1943, Đại sư đã lấy được bằng Thành Chung (tương đương Trung học Đệ nhất Cấp sau này). Trở về quê nhà, Đại sư vừa hốt thuốc cho thân mẫu đang lâm bệnh vừa giảng dạy Phật pháp cho song thân và người anh thứ năm. Dưới sự khuyến hóa của Đại sư, gia đình ngài đã biết thờ Phật và tu niệm.

Năm 1945, sau khi cầu thỉnh xin xuất gia không được song thân chấp nhận, ngài đã lén trốn đi, tìm đến chùa Sắc Tứ Linh Thú ở Xoài Hột để xin xuất gia với Hòa Thượng thượng Thành hạ Đạo. Đại sư được thọ Sa Di giới với pháp tự là Thiên Tâm.

Nhận thấy Sa di Thích Thiên Tâm sẽ là một bậc long tượng cho Phật giáo Việt Nam sau này, Hòa thượng Linh Thú đã thuyết phục Đại sư lên Sài Gòn, tìm đến Hòa thượng viện chủ Tổ Đình Ấn Quang thượng Thiện hạ Hòa để xin gia nhập Phật học viện Liên Hải (chùa Sùng Đức) hầu thụ học chương trình Trung đẳng Phật học từ năm 1948 đến năm 1950.

Năm 1950, Đại sư thọ Cụ Túc giới và cầu pháp nơi Viện chủ Tổ đình Ấn Quang kiêm đốc giáo Phật học đường Nam Việt là Hòa thượng Thiện Hòa. Khi chương trình Cao đẳng Phật học khóa 1 được khai giảng, do thành tích học tập xuất sắc, Đại sư được chọn vào lớp Tăng sinh đầu tiên. Dù chỉ mới 24 tuổi, Đại sư đã được ban giáo thọ tin cậy, giao đảm nhiệm chức vị Tri Chúng (tức là trưởng tràng). Trong quá trình học tập, Đại sư luôn nổi bật về mọi phương diện học vấn, tài đức, khả năng, thiện chí.

Khi khóa học hoàn tất vào năm 1954, trong số hơn 100 học tăng, chỉ có 13 vị được tốt nghiệp, Đại sư được xếp hạng Tối Ưu. Sau khi tốt nghiệp, Đại sư được ban giảng sư Phật học đường Nam Việt giao trách nhiệm hoằng dương Tịnh độ. Đại sư đã khẩn nài các vị tôn túc cho ngài được nhập thất chuyên tu Tịnh độ một thời gian để có thể hoàn thành trọng trách ấy; nhưng các vị tôn sư chỉ hứa khả cho ngài nhập thất trong một thời gian ngắn và phải xuất quan bất cứ khi nào Giáo hội cần đến ngài.

Trở về Mỹ Tho, Đại sư lập cốc tại Cái Bè để chuyên tu Tịnh nghiệp suốt năm năm (1955-1960). Trong thời gian ẩn cư này, dù gặp nhiều chướng duyên khảo đảo, Đại sư vẫn tinh cần tu tập, đồng thời biên dịch hai tác phẩm quan trọng làm tư lương cho Tịnh độ học nhân Việt Nam:

* Trích tuyển những bài văn quan trọng trong cuốn Ấn Quang Văn Sao, soạn thành tác phẩm Lá Thư Tịnh Độ (hoàn tất năm 1956) nhằm phá nghi, hóa đạo chúng sanh tin tưởng, hành trì Tịnh nghiệp.

* Soạn thuật bộ Tịnh Độ Tân Lương, 2 quyển, dày 800 trang để chỉ dạy cặn kẽ sự lợi ích thiết thực của pháp môn Tịnh độ cũng như cách thức tu hành sao cho xứng hợp với từ bi nguyện hải của đức Từ Phụ Di Đà.

Từ năm 1960-1962, Thượng Nhân tiếp tục nhập thất tịnh tu tại Vang Quới (Bến Tre) và soạn thuật những tác phẩm quan trọng sau đây như Hương Quê Cực Lạc, Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Tịnh Độ Pháp Nghi. Tiếp đó, trong thời gian nhập thất tịnh tu tại tịnh thất Giác Duyên (Chợ Gạo, Mỹ Tho), ngài đã phiên dịch kinh Phật Thuyết Thiện Ác Nhân Quả Báo Ứng theo thể văn vần và soạn thuật bộ Quán Vô Lượng Thọ Sớ Sao. Đây là một công trình đặc sắc tổng hợp các ý kiến phán giáo và chú giải kinh Quán Vô Lượng Thọ của các vị Tổ dư lỗi lạc như Thiên Thai Trí Giả, Linh Chi Nguyên Chiếu, Liên Tông Nhị Tổ Thiện Đạo v.v...

Năm 1963, sau cơn pháp Nạn, viện Trung đẳng Chuyên biệt Phật học được thành lập để đào tạo tăng tài tại chùa Huệ Nghiêm (Phú Lâm, Sài Gòn). Hòa thượng Thiện Hoa đã triệu Đại sư về Sài Gòn giữ chức Viện trưởng kiêm Đốc giáo với sự phụ tá của hai vị Thượng tọa Bửu Huệ và Thanh Từ. Học viện sau được đổi tên thành Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm. Để việc đào tạo được toàn diện, Đại sư đã quyết định mở thêm việc học ngoại điển theo chương trình văn hóa phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục. Ngoài việc giảng dạy tại Huệ Nghiêm, Đại sư còn được cung thỉnh làm giảng sư giảng dạy môn Duy Thức cho Phân khoa Phật học của Viện Đại học Vạn Hạnh và làm giáo thọ cho các ni trường Dược Sư và Từ Nghiêm.



Tuy rất bận rộn, Hòa thượng vẫn tiếp tục soạn thuật các tác phẩm quan trọng sau đây: Phật Học Tinh Yếu, Niệm Phật Thập Yếu, Duy Thức Học Cương Yếu, Đại Bi Tâm Đà Ra Ni (Đại Chánh Tạng, quyển 20, kinh số 1060, bản Hán dịch của ngài Già Phạm Đạt Ma). Riêng cuốn Niệm Phật Thập Yếu là một tác phẩm cực quý cho hành giả Tịnh nghiệp, luận về mọi phương diện sự lý của pháp Trì Danh Niệm Phật, cách thức tu tập, ngăn ngừa chương duyên cho hành giả Tịnh độ. Vì thế, tác phẩm này đã liên tục được tái bản, tục ấn. Ngay cả Tịnh Tông Học Hội Đài Loan cũng đã trùng ấn tác phẩm này với số lượng lớn (10.000 cuốn).

Tiểu thay, Đại sư đảm nhận trách nhiệm đào tạo tăng tài cho Giáo hội nhằm ngay thời kỳ đấu tranh kiên cố của thời mạt pháp. Ngay trong số những học tăng đang theo học tại Huệ Nghiêm, không ít vị đã bị lôi cuốn vào những cuộc đấu đá, sách động nhằm tranh giành quyền lực vô bổ. Chủ trương chuyên tâm nghiên cứu Phật học, tuyệt đối không tham gia vào những cuộc tranh chấp thế tục khoác mẽ hiệu bảo vệ đạo pháp của Hòa thượng bị chống đối và ngài bị chỉ trích là khiếp nhược, cầu an, thiếu tinh thần tương trợ để tăng thêm “sức mạnh” cho Phật Giáo Việt Nam!

Nhận thấy không thể làm gì khác hơn được để vấn hồi tình trạng hỗn loạn nay biểu tình, mai tuyệt thực chống đối chính phủ được cầm đầu bởi những tăng sĩ hoạt đầu đầy tham vọng thời ấy, Đại sư đành chọn con đường từ nhiệm để kết thất ân tu.

Năm 1967, nhân một người tục gia đệ tử là Minh Thiện đến thăm và nhắc đến ấp địa danh Phú An, thấy địa danh này phù hợp với lời tiên tri của cố Bổn sư mình trong giấc mộng nên vào tháng 12 năm đó, Hòa thượng đã quyết chí tạ từ Hòa thượng Phó Tăng thống Thiện Hòa để xin về Đại Ninh ẩn tu, giao Phật học Viện Huệ Nghiêm lại cho Thượng tọa Bửu Huệ quản trị. Tuy vậy, Đại sư vẫn phải lưu Học viện một thời gian để giúp đỡ Thượng tọa Bửu Huệ theo lời yêu cầu của Hòa thượng Phó Tăng Thống. Mãi đến năm 1968, việc xây cất Hương Quang tịnh thất ở Phú An đã xong, Hòa thượng liền chính thức ẩn tu vào năm 43 tuổi!

Đại Ninh là một vùng hoang vu nằm cách quốc lộ 20 chừng ba cây số, cạnh sông Đại Ninh thuộc khu vực thủy điện Đa Nhim. Hương Quang tịnh thất được dựng trên một vùng đất hoang vu toàn gò mồi, rấn rết thuộc thôn Đại Ninh, thôn Phú An, xã Phú Hội, quận Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Thôn Phú An chỉ có chừng 50 nhà và chỉ có 10 nhà là người Kinh. Hương Quang tịnh thất chỉ là một căn thất nhỏ lớn chừng 2 phòng ngủ gồm 2 tầng: tầng trên để thờ Phật, tầng dưới để ở và làm việc. Về đây, Đại sư chỉ lo chuyên tu trì niệm, rảnh rỗi thì làm vườn, dọn rẫy. Đức hạnh của sư đã cảm nhiều loài dị loại đến nghe kinh, hộ thất. Hòa thượng đã thực hành pháp Du Già Thí Thực để hồi hướng công đức đến cho chúng. Theo các đệ tử của ngài, những loài linh xà thường hiện thân trong giấc mộng xin quy mạng, thọ giới. Hòa thượng đều hoan hỷ lập đàn truyền giới cho họ.

Tuy đã quyết chí ẩn lánh thế tục, nhưng tứ chúng vẫn mến mộ đức hạnh của một bậc cao tăng đức hạnh nên lần lượt đổ dồn về Đại Ninh lập thất tu học. Chỉ trong vòng một năm từ 1969 đến 1970, vùng Đại Ninh hoang vắng đã trở thành một “làng tu” nổi tiếng ở Lâm Đồng. Do tứ chúng vân tập quá đông đảo, chẳng đặng đừng, Đại sư phải xuất quan theo lời thỉnh cầu của mọi người để lãnh đạo công việc kiến thiết một tu viện cho tứ chúng có nơi an cư tu học. Nhờ phước lực của Hòa thượng, một đại đội công binh chịu trách nhiệm tu bổ kiềng lộ trong vùng đã hoan hỷ đứng ra góp phần xây cất tu viện.

Đầu năm 1971, Hương Nghiêm tịnh viện được hoàn thành, trở thành đạo tràng Tịnh độ đầu tiên trong vùng. Cuối năm 1971, Đại sư giao việc quản trị Hương Quang Tịnh thất và Hương Nghiêm Tịnh viện cho đại chúng quản trị để nhập thất vĩnh viễn tại Phương Liên tịnh xứ ở gần đó. Hòa thượng dành trọn thời gian để tụng niệm, quán tưởng, lễ bái, dịch thuật. Trong thời gian này, Đại sư đã phiên dịch các tác phẩm quan trọng sau đây: Phật Đảnh Tôn Thắng Đà Ra Ni (Đại Chánh Tạng quyển 19, kinh số 967), Đại Nhứt Kinh Sớ (do ngài Nhất Hạnh trứ tác, Đại Chánh Tạng

quyển 39, kinh số 1796 gồm 20 quyển), Mấy Diệu Sen Thanh (lược dịch Tịnh Độ Thánh Hiền Lục), chú giải 100 bài kệ Niệm Phật của Tổ Triệt Ngộ, Liên Tông Thập Tam Tổ, Tam Bảo Cảm Ứng Yếu Lược Lục, Nhơn Quả Luân Hồi Tập Lục Ký, Tây Phương Nhật Khóa và nhiều bản kinh Mật tông quý giá khác.

Tháng Giêng năm 1989, nhận biết thân mẫu mình sắp mãn phần, Hòa thượng đã cho người đón mẹ lên Phương Liên Tịnh xứ để dùng phương tiện thiện xảo khuyến hóa mẹ nhất tâm niệm Phật. Ngày mùng 2 tháng 5, cụ bà đến chào từ biệt Hòa thượng để đi xa. Biết mẹ đã biết trước ngày quy tịch, ngày hôm sau, Hòa thượng đã nhóm chúng hộ niệm cho cụ. Đến 12 giờ trưa ngày 3 tháng 5, cụ bà đã ngỏ lời chào vĩnh biệt và thoát hóa trong tiếng niệm Phật của đại chúng, thọ 98 tuổi.



Phương Liên Tịnh xứ

Kể từ năm 1989, thân tứ đại của Đại sư đã không điều hòa, nhưng Đại sư cương quyết khước từ bao lượt thỉnh cầu về Sài Gòn chữa bệnh của các môn đồ. Dù thân bệnh trầm kha, Đại sư luôn tinh tấn và tùy cơ nhiếp hóa chúng sanh không mệt mỏi. Mùng Hai tháng Tám năm 1992, biết trước ngày vãng sanh, Hòa thượng đã viết di chúc dặn dò hậu sự và chính thức chỉ định Ni sư Thanh Nguyệt làm trưởng tử và

là người chịu trách nhiệm chính lo liệu hậu sự cho Đại sư vào ngày 12 tháng 10 năm 1992 để tránh những tranh chấp có thể xảy ra sau khi Hòa thượng viên tịch.

Trong di chúc, Hòa thượng dặn các môn nhân hoặc bỏ xác ngài trong rừng hoặc quăng xuống vực thẳm để thí cho các loài chim, thú, thủy tộc; hoặc bó chiếu chôn sâu, khóa bằng, trên trồng thơm chuối. Cùng lắm là đóng sơ mấy tấm gỗ tạp, trong độn lá chuối, trên để tấm pháp y, xây ngôi mộ cỏ đơn sơ. Trên mộ, dựng tấm bia: “Bất huệ nạp tạng Thích Thiên Tâm hiệu Vô Nhất mai cốt xú” (Chỗ vùi xương của ông sư thiếu trí huệ là Thích Thiên Tâm hiệu Vô Nhất).

Đêm 20 rạng 21 tháng 11 năm Nhâm Thân 1992, Đại sư trì niệm suốt buổi trước bàn Phật. Đến 3 giờ sáng, sư sai ni sư thị giả triệu đại chúng nhập thất hộ niệm. Đại sư thay y hậu tề chỉnh, an tọa ngồi niệm Phật giữa tiếng hộ niệm tha thiết của đại chúng. Đại sư an ủi:

- Hãy bình tâm lại, đừng có khóc nữa. Ta được về Tây là điều hân hạnh, các con hãy theo đó mà cố gắng niệm Phật chuyên cần. Nếu được như vậy, ắt một ngày kia sẽ cùng hội ngộ nhau nơi miền An Dưỡng.

Rồi ngài đọc kệ thị tịch:

Đời ta chí gởi chôn Liên Trì

Trần thế vinh hư sá kể gì

Bôn tám năm dài chuyên lễ niệm

Mừng nay được thấy đức A Di.

Nói xong, Đại Sư yên lặng nhập định. Đến 6 giờ 15 phút, Đại sư bỗng mở mắt, chấp tay nói:

- Ta đi đây! Đại chúng nên bảo trọng.

Rồi tay vẫn kết ấn Di Đà định, an nhiên tọa hóa quy Tây ngay trên bàn tọa. Đại sư thọ 68 tuổi đời, 48 tuổi đạo, hạ lạp 42.

Lễ di quan, nhập tháp hoàn tất vào khoảng 8 giờ sáng ngày 25 tháng 11 năm Nhâm Thân (tức 18 tháng 12 năm 1992). Trong lễ khai mộ vào ngày 21 tháng 12, 1992, đại chúng thấy có một cặp rắn vàng óng bò đến nằm trước mộ một lúc lâu, rồi ngẩng đầu, gật đầu chào ni sư Thanh Nguyệt ba lần trước khi bò mất dạng. Theo các môn nhân, đó là cặp vợ chồng rắn đã từng quy y với Hòa thượng trước kia. Đại Sư

có lưu lại một kim cang nha xỉ xá lợi (tức là một cái răng rất chắc chắn, sáng đẹp, không ai cưa cắt nổi).

Xét công hạnh, Đại sư không những chỉ giáo hóa bằng ngôn giáo mà còn bằng cả thân giáo. Bao nhiêu người nhờ vào những tác phẩm của ngài hay được gặp gỡ ngài mà được lợi lạc nơi pháp môn Tịnh độ. Điểm qua những dịch phẩm và trước tác của ngài, điểm nổi bật là một trình độ Phật học uyên thâm, một mức độ hiểu biết sâu xa các nền triết học ngoài Phật giáo được trình bày bằng một văn pháp giản dị, chính xác, trong sáng, trau chuốt, nhẹ nhàng, thanh thoát, bóng bẩy nhưng không hoa mỹ, cầu kỳ, ý tứ thâm trầm nhưng dễ hiểu. Có nhiều đoạn Đại sư chỉ dịch ý để cho hàng hậu học dễ lãnh hội được ý nghĩa của từng văn bản cổ thay vì bám chặt theo mạch văn khiến cho người đọc có cảm giác những tác phẩm ấy vừa được viết ngay trong thời đại này, thay vì đã được viết ra vào thời Đường, thời Tống cách đây cả ngàn năm.

Có đọc những dịch phẩm ấy, ta mới thấy kiến văn của Đại sư vô cùng quảng bác, không những chỉ đọc hết những kinh điển Tịnh độ trong Đại Tạng và Tục Tạng, Đại sư còn đọc rất nhiều tác phẩm Tịnh độ cận đại nữa. Tuy chuyên chú nơi Tịnh độ, Đại sư vẫn bác lãm các kinh điển của chư Tông, mà điển hình nhất là Đại sư đã được cung thỉnh dạy môn Duy Thức cho học tăng và sinh viên ngành Phật học tại Đại học Vạn Hạnh khi còn rất trẻ.



Không những là một vị tôn sư của Tịnh độ, Vô Nhất Thượng Nhân còn là một hành giả thành tựu trong Kim Cang Thừa. Tuy chỉ dùng Mật chú làm trợ hạnh để hỗ trợ cho Tịnh nghiệp, Đại sư đã đạt những thành tựu lớn lao trong Mật tông. Rất nhiều

hành giả Mật tông được pháp ích khi đến cầu học với ngài. Qua những dẫn giải thi thoảng đây đó trong các tác phẩm giảng dạy về Tịnh độ, ta thấy Vô Nhất Thượng Nhân là một trong số rất ít những Đại sư thâm hiểu tột cùng giáo pháp phức tạp, vi diệu của Đông Mật, nhất là hai hệ thống giáo nghĩa Kim Cang và Thai Tạng. Cùng với A Xà Lê thượng Viên hạ Đức, Đại sư Thiên Tâm được xưng tụng là tối thượng Kim Cang A Xà Lê của Mật tông Việt Nam. Khi chọn các bản kinh Mật tông để dịch, Hòa thượng cũng thận trọng chọn lấy những bản hoàn chỉnh nhất để dịch và chú giải tỉ mỉ khiến cho dịch phẩm của ngài dễ hiểu, dễ thực hành, vượt xa các dịch phẩm của những vị hoàng truyền Mật tông khác.

Thị hiện chỉ 68 năm trên cõi trần gian này và thực sự hành hóa chỉ 42 năm nhưng Đại sư đã đóng góp rất lớn lao vào kho tàng văn hóa Phật giáo Việt Nam. Chỉ bằng những tác phẩm của mình, Đại sư đã hóa độ bao nhiêu tứ chúng hữu duyên, huống hồ là những ai có cơ duyên gặp gỡ, đích thân lãnh thọ sự giáo hóa của ngài. Thế mà, Đại sư vẫn khiêm tốn chỉ xưng mình là Vô Nhất, lấy ý từ câu “Nhất sự vô thành, thân tiệm lão” (không có chuyện gì làm cho ra hồn hết mà thân đã già dần mất rồi). Đức hạnh, phong thái khiêm tốn ấy càng làm cho tứ chúng ngưỡng mộ, khâm kính. Ngưỡng mong hàng phật tử Việt Nam ta sẽ luôn được giác linh ngài thâm gia hộ, dìu dắt để cùng được hội ngộ chốn Lạc Bang.

Theo "Vô Nhất Đại Sư Thích Thiên Tâm, một cao tăng cận đại của Bảo Đăng do chùa Pháp Hoa ấn hành".